

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu		12023957		3,410,343		28.36
I	Các khoản thu 100%		775904		58,120		7.49
1	Phí, lệ phí		10000		3,621		36.21
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		210164		37,842		18.01
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân		525740				
8	Thu khác		30000		16,657		55.52
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)		926972		21,002		2.27
1	Các khoản thu phân chia		121283		14,715		12.13
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		49735		45		0.09
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		9000				
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất		62547		14,670		23.45
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định		805690		6,287		0.78
21	Thu tiền sử dụng đất		750000				
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng		39690		3,277		8.26
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân		16000		3,010		18.81
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn		1168968				
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		9152113		3,331,221		36.4
1	Thu bổ sung cân đối		4389200		1,678,780		38.25
2	Thu bổ sung có mục tiêu		4762913		1,652,441		34.69